

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KBE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KBE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KBE TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KBE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109501237

**3. Ngày thành lập:** 19/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20, ngõ 68 đường Quan Hoa, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968 522 788

Fax:

Email: [kbe.jsc@gmail.com](mailto:kbe.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1392        |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1410        |
| 3.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1430        |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải dệt thoi, dệt kim đan móc, các loại vải dệt đặc biệt khác và các loại vải không dệt khác;<br>- Bán buôn chăn, màn, đệm rèm, ga trải giường, gối và bộ đồ giường khác;<br>- Bán buôn chỉ khâu, chỉ thêu và hàng dệt khác.<br>- Bán buôn quần áo, kể cả quần áo thể thao, cho đàn ông và trẻ em trai;<br>- Bán buôn quần áo, kể cả quần áo thể thao, cho phụ nữ và trẻ em gái;<br>- Bán buôn đồ phụ kiện may mặc như: Khăn quàng cổ, găng tay, tất, cravat...;<br>- Bán buôn khẩu trang vải kháng khuẩn và chất liệu dệt kim khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc bằng da lông, da và giả da. | 4641(Chính) |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng . | 4632 |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 16. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 17. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 18. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 19. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 20. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 21. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4751 |
| 22. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 24. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 25. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4762 |
| 26. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 27. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 28. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                         | 4773 |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản )                                                                                                                                                                                               | 4791 |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản )                                                                                                                                                                                                          | 4799 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 36. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 37. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 38. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 44. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                            | 4322 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động; Các loại cửa tự động; Hệ thống đèn chiếu sáng ; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống thiết bị dung cho vui chơi giải trí | 4329 |
| 53. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 54. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 55. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.; - Giám sát công tác xây dựng; - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Thiết kế đường dây điện và trạm biến áp;<br>- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây điện và trạm biến áp<br>- Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây điện và trạm biến áp. | 7110 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 58. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức độ nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn đầu tư;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490 |
| 60. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất, nhập khẩu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                                                                | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÂM THANH HOA    | CH09 tầng 23 – G2 DATHDVT MVP và CCĐK, số 2 Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 031188009810                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Tổng số                   | 70.000     | 700.000.000           | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Cổ phần phổ thông         | 70.000     | 700.000.000           | 70,000    |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THỊ NHƯ QUỲNH | Số nhà 40, tổ 9, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                                                                         | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | C1573170                                                                                    |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                                                                                                     | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                    |                           |        |             |        |           |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | LÂM THỊ THANH THẢO | Đội 5 thôn Trung Sơn, Xã Ngũ Lão, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 | 031750111 |
|   |                    |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                    |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                    |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                    |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                    |                                                                                    | Tổng số                   | 10.000 | 100.000.000 | 10,000 |           |
|   |                    |                                                                                    |                           |        |             |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÂM THANH HOA

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031188009810

Ngày cấp: 07/01/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH09 tầng 23 –G2 DATHDVTMVP và CCĐK, số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH09 tầng 23 –G2 DATHDVTMVP và CCĐK, số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội